

ĐỊA LÍ VIỆT NAM

BÀI 1. VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP

1. Công cuộc đổi mới là một cuộc cải cách toàn diện về KT–XH

a. Bối cảnh

- Sau 30/4/1975, miền Nam được hoàn toàn giải phóng. Đất nước thống nhất, tập trung hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng một nước VN hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ, giàu mạnh.
- Xuất phát điểm: kinh tế nước ta chủ yếu là nông nghiệp, chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh.
- Cuối thập kỷ 70 – đầu thập kỷ 80 (TK XX), quốc tế nói chung và VN nói riêng khủng hoảng kinh tế kéo dài.

b. Diễn biến

- Công cuộc Đổi mới được manh nha từ 1979, bắt đầu từ lĩnh vực nông nghiệp với khoán 100, khoán 10, sau đó lan sang lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ.
- Đến 1986 (sau Đại hội Đảng VI) đường lối Đổi mới được khẳng định, đưa KT – XH nước ta phát triển theo ba xu thế:
 - + Dân chủ hoá đời sống KT–XH.
 - + Phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng XHCN.
 - + Tăng cường giao lưu và hợp tác với các nước trên thế giới.

c. Thành tựu

- Thoát khỏi tình trạng khủng hoảng KT–XH, lạm phát được đẩy lùi và kiềm chế ở mức một con số.
- Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao.
- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
 - + Cơ cấu kinh tế theo ngành: giảm tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.
 - + Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ: Hình thành các vùng kinh tế trọng điểm, các vùng chuyên canh, các trung tâm công nghiệp và dịch vụ lớn. Ưu tiên phát triển ở các vùng sâu, vùng xa, vùng núi, biên giới, hải đảo.
- Đạt được thành tựu to lớn trong xoá đói giảm nghèo, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện.

2. Nước ta trong hội nhập quốc tế và khu vực

a. Bối cảnh

- Toàn cầu hoá là xu thế lớn, cho phép nước ta tranh thủ nguồn lực bên ngoài (vốn, công nghệ, thị trường) nhưng cũng đặt nền KT nước ta vào thế cạnh tranh quyết liệt.
- Năm 1995 bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ, gia nhập ASEAN, nước ta cũng trong lộ trình thực hiện các cam kết của AFTA.
- Năm 1998 gia nhập APEC, đẩy mạnh quan hệ song phương và đa phương.
- Năm 2007 gia nhập WTO.

b. Kết quả

- Thu hút mạnh các nguồn vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI, FPI) => đẩy mạnh tăng trưởng KT, hiện đại hóa đất nước.
- Đẩy mạnh hợp tác kinh tế, khoa học kỹ thuật, khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường, an ninh khu vực...
- Ngoại thương phát triển ở tầm cao mới, tổng giá trị xuất nhập khẩu tăng mạnh. VN đã trở thành nước xuất khẩu khá lớn về một số mặt hàng.

3. Một số định hướng chính để đẩy mạnh công cuộc đổi mới

- Thực hiện chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo.

- Hoàn thiện và thực hiện đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN.
- Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển tri thức.
- Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế để tăng tiềm lực kinh tế quốc gia.
- Có các giải pháp hữu hiệu bảo vệ tài nguyên môi trường và phát triển bền vững.
- Phát triển giáo dục, y tế, nền văn hoá mới, chống lại các tệ nạn xã hội, mặt trái của kinh tế thị trường.

ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN LÃNH THỔ

BÀI 2. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ

1. Vị trí địa lí

- Nằm ở rìa phía đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm ĐNA, thuộc múi giờ số 7.
- Tiếp giáp: Trung Quốc, Lào, Campuchia, Biển Đông.
- Hệ tọa độ địa lí:
- + Phần đất liền:

Điểm cực	Vĩ độ, kinh độ	Địa giới hành chính
Bắc	23 ⁰ 23'B	xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang.
Nam	8 ⁰ 34'B	xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau.
Tây	102 ⁰ 09'Đ	xã Xín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên.
Đông	109 ⁰ 24'Đ	xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

- + Trên vùng biển: kéo dài tới khoảng vĩ độ 6⁰50'B và từ khoảng kinh độ 101⁰Đ đến trên 117⁰20'Đ tại Biển Đông.

2. Phạm vi lãnh thổ:*** Vùng đất:**

- Gồm đất liền và các hải đảo, diện tích 331.212 km².
- Nước ta có hơn 4600 km đường biên giới trên đất liền với Trung Quốc, Lào và Campuchia.
- Đường bờ biển cong hình chữ S, dài 3260km chạy dài từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Hà Tiên (Kiên Giang).
- Nước ta có hơn 4000 hòn đảo lớn, nhỏ, phần lớn là các đảo ven bờ, có 2 quần đảo ở ngoài khơi xa trên Biển Đông là Hoàng Sa (Đà Nẵng) và Trường Sa (Khánh Hòa).

*** Vùng biển:**

- Giáp vùng biển của các nước: Trung Quốc, Campuchia, Philippin, Malaixia, Brunây, Ấn Độ, Xingapo, Thái Lan.
- Gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.
- + Nội thủy: là vùng nước tiếp giáp đất liền, ở phía trong đường cơ sở, được xem như một bộ phận lãnh thổ trên đất liền.
- + Lãnh hải: là vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia ven biển, có chiều rộng 12 hải lí, ranh giới ngoài của lãnh hải chính là đường biên giới quốc gia ven biển.
- + Vùng tiếp giáp lãnh hải: rộng 12 hải lí, Nhà nước có quyền thực hiện các biện pháp để bảo vệ an ninh quốc phòng, kiểm soát thuế quan, các quy định về y tế, môi trường, nhập cư,...=> đảm bảo thực hiện chủ quyền của nước ven biển.
- + Vùng đặc quyền kinh tế: là vùng tiếp liền với lãnh hải và hợp với lãnh hải thành một vùng biển rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở. Nhà nước có chủ quyền hoàn toàn về KT nhưng các nước khác được đặt đường ống dẫn dầu, dây cáp ngầm và tàu thuyền, máy bay nước ngoài được tự do hoạt động về hàng hải và hàng không.

+ Thềm lục địa: là phần ngầm dưới biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần lục địa kéo dài, mở rộng ra ngoài lãnh hải cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, độ sâu khoảng 200m hoặc hơn nữa. Nhà nước ta có chủ quyền hoàn toàn về thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lí tài nguyên thiên nhiên ở đây.

- Diện tích vùng biển nước ta khoảng 1 triệu km² trên Biển Đông.

- **Vùng trời:** là khoảng không gian bao trùm trên lãnh thổ, trên đất liền được xác định bằng đường biên giới, trên biển là ranh giới ngoài của lãnh hải và không gian của các đảo.

3. Ý nghĩa của vị trí địa lí Việt Nam

a. Ý nghĩa tự nhiên

- Vị trí địa lí đã quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta là:

+ Mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa, nhiệt độ cao, nhiều nắng, ảnh hưởng bởi gió Mậu dịch, gió mùa nên khí hậu có 2 mùa rõ rệt.

+ Chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển, thảm thực vật bốn mùa xanh tốt, giàu sức sống.

- Nước ta liền kề với vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương và Địa Trung Hải, trên đường di lưu và di cư của nhiều loài động - thực vật nên khoáng sản, sinh vật vô cùng phong phú.

- Vị trí và hình thể nước ta tạo nên sự phân hoá đa dạng của tự nhiên giữa miền Bắc với miền Nam, giữa miền núi với đồng bằng, ven biển, hải đảo, hình thành các vùng tự nhiên khác nhau.

- Nước ta nằm trong vùng có nhiều thiên tai: bão, lụt, hạn hán,....

b. Ý nghĩa kinh tế, văn hoá - xã hội và quốc phòng

* Kinh tế:

- Nằm ở ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế, với nhiều cảng biển, sân bay và các tuyến đường bộ, đường sắt xuyên Á rất thuận lợi cho việc giao lưu với các nước. Là cửa ngõ ra biển thuận tiện cho nước Lào, các khu vực Đông Bắc Thái Lan và Campuchia, Tây Nam Trung Quốc.

- Thuận lợi phát triển các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ, mở cửa, hội nhập, thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.

* Văn hoá – xã hội :

- Nước ta có vị trí liền kề, có sự tương đồng về lịch sử, văn hoá – xã hội và môi giao lưu lâu đời với các nước trong khu vực tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta chung sống hòa bình, hợp tác, hữu nghị và cùng phát triển với các nước.

* Chính trị – quốc phòng:

- Nước ta có vị trí đặc biệt quan trọng ở ĐNA, khu vực kinh tế năng động, nhạy cảm với những biến động chính trị thế giới.

- Biển Đông có ý nghĩa chiến lược quan trọng trong công cuộc xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước.

BÀI 3. THỰC HÀNH VẼ LƯỢC ĐỒ VIỆT NAM

1. Nội dung

- Vẽ lược đồ VN với đường biên giới, đường bờ biển, một số sông lớn và một số đảo, quần đảo.

- Điền vào lược đồ một số địa danh quan trọng.

2. Yêu cầu

- Vẽ tương đối chính xác, kích thước tùy khổ giấy.

- Xác định đúng các địa danh.

3. Hướng dẫn cách vẽ

Đề cương Địa Lí 12**Tổ Địa Lí – Trường THPT Thủ Đức**

- **Bước 1:** Vẽ lưới ô vuông 40 ô (5x8), mỗi chiều ô vuông ứng với 2° kinh, vĩ tuyến, từ 102°Đ đến 112°Đ, 8°B đến 24°B.
- **Bước 2:** Xác định các điểm khống chế (khoảng 18 điểm) và các đường khống chế, nối chúng lại thành khung khống chế hình dáng lãnh thổ VN phần đất liền.
- **Bước 3:** Vẽ từng đoạn biên giới và bờ biển để hợp lại thành khung lãnh thổ VN.
- **Bước 4:** Vẽ các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.
- **Bước 5:** Vẽ các sông chính.
- **Bước 6:** Điền lên lược đồ các tp, thị xã theo yêu cầu.

A1	B1	C1	D1	E1
A2	B2	C2	D2	E2
A3	B3	C3	D3	E3
A4	B4	C4	D4	E4
A5	B5	C5	D5	E5
A6	B6	C6	D6	E6
A7	B7	C7	D7	E7
A8	B8	C8	D8	E8

ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TỰ NHIÊN

BÀI 6 - 7. ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI

I. Đặc điểm chung của địa hình

a. Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp

- Đồi núi chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ, đồng bằng chỉ chiếm 1/4 diện tích.
- Đồng bằng và đồi núi thấp chiếm đa số, núi cao chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ diện tích cả nước.

b. Cấu trúc địa hình nước ta khá đa dạng

- Địa hình trẻ lại và có tính phân bậc rõ rệt theo độ cao, thấp dần từ tây bắc xuống đông nam và phân hóa đa dạng.
- Địa hình gồm 2 hướng chính: hướng tây bắc – đông nam và hướng vòng cung

c. Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa

d. Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người

II. Các khu vực địa hình

1. Khu vực đồi núi: gồm 2 loại là địa hình núi và địa hình bán bình nguyên, đồi trung du

a. Địa hình núi: gồm 4 vùng

Vùng núi Đông Bắc

- Vị trí: nằm ở phía đông của thung lũng sông Hồng.
- Cấu trúc: gồm 4 cánh cung núi lớn là Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều, mở ra về phía bắc và phía đông, quy tụ ở Tam Đảo.
- Độ cao địa hình: chủ yếu là đồi núi thấp.
- Hướng núi: vòng cung.
- Hướng nghiêng của địa hình: thấp dần từ tây bắc xuống đông nam.
- Các thung lũng sông có cùng hướng núi.

Vùng núi Tây Bắc

- Vị trí: nằm giữa sông Hồng và sông Cả.
- Cấu trúc: gồm 3 dải địa hình: phía đông là dãy Hoàng Liên Sơn, phía tây là các dãy núi chạy dọc biên giới Việt – Lào và ở giữa là các dãy núi, các sơn nguyên, cao nguyên đá vôi.
- Hướng núi: tây bắc – đông nam.
- Độ cao địa hình: vùng có địa hình cao nhất nước ta.
- Xen giữa các dãy núi là các thung lũng sông có cùng hướng núi.

Vùng núi Trường Sơn Bắc

- Vị trí: thuộc Bắc Trung Bộ, ranh giới từ nam sông Cả đến dãy Bạch Mã.
- Cấu trúc: gồm các dãy núi song song và so le.
- Hướng núi: tây bắc – đông nam.
- Độ cao địa hình: là vùng núi thấp, hẹp ngang, được nâng cao ở 2 đầu, ở giữa thấp trũng.

Vùng núi Trường Sơn Nam

- Vị trí: phía nam dãy Bạch Mã đến khoảng vĩ tuyến 11⁰B.
- Cấu trúc: gồm các khối núi và các cao nguyên.
- Độ cao địa hình: các khối núi được nâng cao, với độ cao trên 2000m, các cao nguyên bằng phẳng cao 500 – 1000m, có sự tương phản về địa hình giữa 2 sườn đông và tây Trường Sơn.
- Hướng núi: vòng cung.

b. Địa hình bán bình nguyên và đồi trung du

- Vị trí: nằm chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng.
- Độ cao tb: 100 - 200m.
- Phân bố:

+ Đồi trung du rộng nhất nằm ở rìa phía bắc và phía tây đồng bằng Sông Hồng, thu hẹp ở rìa đồng bằng ven biển miền Trung.

+ Bán bình nguyên phổ biến ở Đông Nam Bộ.

2. Khu vực đồng bằng

Chia làm 2 loại: đồng bằng châu thổ sông (ĐBSH, ĐBSCL) và đồng bằng ven biển (ĐBVBM).

*** Đồng bằng sông Hồng**

- Diện tích: 15 000km².

- Là đồng bằng bồi tụ phù sa của hệ thống sông Hồng và hệ thống sông Thái Bình.

- Được khai phá từ lâu và con người làm biến đổi mạnh.

- Đặc điểm địa hình:

+ Cao ở rìa phía tây và tây bắc, thấp dần ra biển.

+ Bề mặt bị chia cắt thành nhiều ô.

+ Có đê ngăn lũ.

- Đất gồm 2 loại: đất phù sa trong đê kém màu mỡ và đất phù sa ngoài đê rất màu mỡ.

*** Đồng bằng sông Cửu Long**

- Diện tích: 40 000km².

- Là đồng bằng được bồi tụ phù sa hằng năm của sông Tiền và sông Hậu.

- Được khai thác muộn hơn.

- Đặc điểm địa hình:

+ Thấp, bằng phẳng.

+ Trên bề mặt đồng bằng không có đê, có mạng lưới sông ngòi và kênh rạch chằng chịt.

+ Mùa lũ, nước ngập trên diện rộng. Mùa cạn, nước triều lấn mạnh.

+ Có nhiều vùng trũng lớn chưa được bồi lấp xong.

- Đất gồm 3 loại: đất phù sa ngọt và đất phèn, đất mặn (chiếm 2/3 diện tích đồng bằng).

*** Đồng bằng ven biển miền Trung**

- Diện tích: 15 000km².

- Biển đóng vai trò chủ yếu trong sự hình thành dải đồng bằng này.

- Đặc điểm địa hình:

+ Dài, hẹp ngang, bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ, chỉ có 1 vài đồng bằng tương đối lớn như đb Thanh Hóa, đb Nghệ An, đb Quảng Nam, đb Tuy Hòa.

+ Đồng bằng thường được chia làm 3 dải: giáp biển là cồn cát, đầm phá; giữa là vùng thấp trũng; dải trong cùng được bồi tụ thành đồng bằng.

- Đất thường nghèo, nhiều cát, ít phù sa sông.

3. Thế mạnh và hạn chế về tự nhiên của các khu vực đồi núi và đồng bằng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội

a. Khu vực đồi núi

*** Thế mạnh**

- **Khoáng sản:** rất phong phú như: đồng, sắt, chì, thiếc, bôxít, apatit, đá vôi, than, vật liệu xây dựng,... → là nguyên - nhiên liệu cho nhiều ngành công nghiệp.

- **Rừng và đất trồng:** tạo cơ sở phát triển nông - lâm nghiệp nhiệt đới.

+ Rừng giàu có về động - thực vật, nhiều loài quý hiếm.

+ Đất feralit thích hợp để trồng các cây công nghiệp, cây ăn quả.

+ Đồng cỏ để chăn nuôi đại gia súc.

- **Thủy năng:** có tiềm năng rất lớn trên một số sông (...).

- **Tiềm năng du lịch:** có nhiều điều kiện để phát triển các loại hình du lịch tham quan, nghỉ dưỡng,... nhất là du lịch sinh thái.

*** Hạn chế**

- Địa hình không bằng phẳng gây trở ngại cho giao thông, khai thác tài nguyên, giao lưu kinh tế giữa các vùng.
- Dễ xảy ra nhiều thiên tai: lũ nguồn, lũ quét, xói mòn, trượt lở đất, lốc, mưa đá, rét hại,...

b. Khu vực đồng bằng

*** Thế mạnh**

- Là cơ sở để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng, nhất là lúa gạo.
- Cung cấp các nguồn lợi thiên nhiên: thủy sản, khoáng sản, lâm sản.
- Có điều kiện thuận lợi để tập trung các thành phố lớn, các khu CN, các trung tâm thương mại.
- Phát triển giao thông đường bộ, đường sông.

*** Hạn chế:** các thiên tai như bão, lụt, hạn hán... gây thiệt hại về người và của.

BÀI 8. THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN

1. Khái quát về Biển Đông

- Là một biển rộng, lớn thứ 2 trong các biển của TBD.
- Là biển tương đối kín, được bao bọc bởi các vòng cung đảo.
- Là biển nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.

2. Ảnh hưởng của Biển Đông đối với thiên nhiên Việt Nam

a. Khí hậu

- Biển mang lại cho nước ta lượng mưa và độ ẩm lớn.
- Làm giảm tính khắc nghiệt của thời tiết lạnh khô trong mùa đông, làm dịu bớt thời tiết nóng bức trong mùa hạ.
- Nhờ Biển Đông, khí hậu nước ta mang nhiều đặc tính của khí hậu hải dương nên điều hoà hơn.

b. Địa hình và hệ sinh thái vùng ven biển

- Địa hình ven biển đa dạng: gồm nhiều vũng, vịnh, đầm, phá, cồn cát,... có nhiều giá trị kinh tế.
- Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có:
 - + Hệ sinh thái rừng ngập mặn.
 - + Hệ sinh thái trên đất phèn.
 - + Hệ sinh thái rừng trên đảo.

c. Tài nguyên thiên nhiên vùng biển: giàu khoáng sản và hải sản.

- Khoáng sản:

- + **Dầu khí:** hai bể dầu lớn nhất đang khai thác là Nam Côn Sơn và Cửu Long; các bể dầu khí khác tuy nhỏ hơn nhưng cũng có trữ lượng đáng kể.
- + **Titan:** có trữ lượng lớn ở các bãi cát ven biển, là nguồn nguyên liệu quý cho ngành CN.
- + **Muối:** dễ làm ở những nơi có nhiệt độ cao, nhiều nắng như ven biển Nam Trung Bộ
- **Hải sản:** giàu thành phần loài và có năng suất sinh học cao như cá, tôm, cua, mực, các rạn san hô, nhiều loài sinh vật phù du và các sinh vật đáy khác.

d. Thiên tai

- Bão kèm theo mưa lớn, sóng lừng, nước dâng gây lũ, lụt là loại thiên tai khó phòng chống, gây thiệt hại lớn cho người và tài sản.
- Sạt lở bờ biển, nhất là dải bờ biển Trung Bộ.
- Cát bay, cát chảy lấn chiếm ruộng vườn, làng mạc, làm hoang mạc hóa đất đai ở ven biển miền Trung.

BÀI 9 - 10. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

1. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

a. Tính chất nhiệt đới

- Nguyên nhân: Tính nhiệt đới được quy định bởi vị trí địa lí nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến, mọi nơi trong năm đều có 2 lần Mặt Trời lên thiên đỉnh.
- Biểu hiện:
 - + Tổng lượng bức xạ lớn, cân bằng bức xạ dương quanh năm.
 - + Nhiệt độ trung bình năm cao $> 20^{\circ}\text{C}$.
 - + Nhiều nắng, 1400 – 3000 giờ/năm.

b. Lượng mưa, độ ẩm

- Lượng mưa lớn, trung bình 1500 – 2000mm/ năm, phân bố không đều.
- Độ ẩm không khí cao, trên 80%, cân bằng ẩm luôn luôn dương.

c. Gió mùa

*** Gió mùa mùa đông**

- Thời gian hoạt động: từ tháng XI đến tháng IV năm sau.
- Nguồn gốc: từ trung tâm áp cao Xibia.
- Hướng gió: đông bắc.
- Đặc điểm (tính chất):
 - + Gió mùa Đông Bắc tạo nên mùa đông lạnh ở miền Bắc, nửa đầu mùa đông thời tiết lạnh khô, nửa sau mùa đông thời tiết lạnh ẩm, có mưa phùn.
 - + Khi di chuyển xuống phía nam, gió mùa Đông Bắc bị suy yếu dần, bớt lạnh hơn và hầu như bị chặn lại ở dãy Bạch Mã. Từ Đà Nẵng trở vào, Tín phong đông bắc chiếm ưu thế, gây mưa cho vùng ven biển Trung Bộ, là nguyên nhân chính tạo nên mùa khô cho Nam Bộ và Tây Nguyên.

*** Gió mùa mùa hạ**

- Thời gian hoạt động: từ tháng V đến tháng X.
- Nguồn gốc: có 2 luồng gió xuất phát từ Bắc Ấn Độ Dương (đầu mùa hạ) và cao áp cận chí tuyến bán cầu Nam (giữa và cuối mùa hạ).
- Hướng gió: tây nam.
- Đặc điểm (tính chất):
 - + Vào đầu mùa hạ, gió mùa Tây Nam gây mưa lớn cho đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên, gây Phơn (khô nóng) cho vùng đồng bằng ven biển Trung Bộ và phía nam khu vực Tây Bắc.
 - + Vào giữa và cuối mùa hạ, gió mùa Tây Nam hoạt động mạnh, gây mưa lớn và kéo dài cho các vùng đón gió ở Nam Bộ và Tây Nguyên, kết hợp với dải hội tụ nhiệt đới gây mưa vào mùa hạ cho cả hai miền Nam, Bắc và mưa vào tháng 9 ở Trung Bộ. Tạo nên “gió mùa Đông Nam” vào mùa hạ ở miền Bắc.

*** Hệ quả của gió mùa đối với sự phân chia mùa ở các vùng nước ta:**

- Miền Bắc: có 2 mùa: mùa đông lạnh, ít mưa và mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều.
- Miền Nam: có 2 mùa: mưa và khô rõ rệt.
- Tây Nguyên và đồng bằng ven biển Trung Bộ: có sự đối lập về mùa mưa và mùa khô.

2. Các thành phần tự nhiên khác

a. Địa hình

*** Xâm thực mạnh ở miền đồi núi:**

- Trên các sườn dốc mất lớp phủ thực vật, bề mặt địa hình bị cắt xẻ, đất bị xói mòn, rửa trôi, nhiều nơi trơ sỏi đá,....
- Ở vùng núi đá vôi hình thành địa hình cacxtơ với các hang động, suối cạn, thung khô.
- Các vùng thềm phù sa cổ bị chia cắt thành các đồi thấp xen thung lũng rộng.

*** Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông:**

- Đồng bằng châu thổ sông Hồng và đồng bằng châu thổ sông Cửu Long hằng năm lấn ra biển vài chục đến gần trăm mét.

b. Sông ngòi

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc, có hơn 2000 con sông dài trên 10 km, phần lớn là các sông nhỏ.

- Sông ngòi nhiều nước, tổng lượng nước 839 tỉ m³/năm; giàu phù sa, khoảng 200 triệu tấn/năm.

- Chế độ nước theo mùa: mùa lũ tương ứng với mùa mưa, mùa cạn tương ứng với mùa khô. Chế độ dòng chảy thất thường.

c. Đất

- Quá trình feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng cho vùng khí hậu nhiệt đới ẩm. Nhiệt, ẩm cao, quá trình phong hóa mạnh tạo nên lớp đất dày; mưa nhiều, rửa trôi mạnh làm đất chua; đồng thời tích tụ ôxit sắt và ôxit nhôm tạo ra màu đỏ vàng.

- Quá trình feralit diễn ra mạnh ở các vùng đồi núi thấp nên đất feralit là loại đất chính ở vùng đồi núi nước ta.

d. Sinh vật

- Hệ sinh thái rừng nguyên sinh: rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh, hiện nay còn lại rất ít.

- Rừng thứ sinh: rừng thường xanh, rừng nửa rụng lá, xavan, cây bụi gai...

- Thành phần các loài sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế:

+ Thực vật: các họ cây nhiệt đới như họ Đậu, Vang, Dầu, Dâu tằm.

+ Động vật: các loài chim thú nhiệt đới như công, trĩ, gà lôi, vẹt, khỉ, vượn, nai, hoẵng, bò sát, ếch, nhái, côn trùng... rất phong phú.

3. Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống.

a. Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp

- Thuận lợi: nền nhiệt ẩm cao, khí hậu phân mùa tạo điều kiện phát triển nền nông nghiệp lúa nước, trồng vụ, đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi.

- Khó khăn: nhiều thiên tai; sâu bệnh và dịch bệnh... hại cây trồng và vật nuôi.

b. Ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất khác và đời sống

- Thuận lợi: dễ phát triển các ngành lâm nghiệp, thủy sản, giao thông vận tải, du lịch... và đẩy mạnh hoạt động khai thác và xây dựng nhất là trong mùa khô.

- Khó khăn:

+ Ngành giao thông vận tải, du lịch, công nghiệp khai thác... chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự phân mùa khí hậu, chế độ nước của sông ngòi.

+ Độ ẩm cao gây khó khăn cho việc bảo quản máy móc, thiết bị, nông sản.

+ Thiên tai: bão, lũ lụt, hạn hán, sương muối, rét hại,... gây tổn thất lớn cho nhiều ngành sản xuất, thiệt hại về người và của.

+ Môi trường thiên nhiên dễ bị suy thoái.

BÀI 11- 12. THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG

1. Thiên nhiên phân hóa theo Bắc – Nam

a. Phần lãnh thổ phía Bắc (từ dãy Bạch Mã trở ra)

- Đặc trưng: thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh.
- Khí hậu:
 - + Nền khí hậu nhiệt đới, nhiệt độ trung bình năm $>20^{\circ}\text{C}$.
 - + Có mùa đông lạnh kéo dài 2 - 3 tháng, rõ nhất ở TDMNBB và ĐBSH.
 - + Biên độ nhiệt năm lớn.
- Cảnh quan thiên nhiên:
 - + Tiêu biểu là đới rừng nhiệt đới gió mùa.
 - + Cảnh sắc thiên nhiên thay đổi theo mùa: mùa đông trời lạnh, mưa ít, nhiều loài cây rụng lá; mùa hạ nắng nóng, mưa nhiều, cây cối xanh tốt.
 - + Sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có các loài cây á nhiệt đới (dẻ, re,...), các loài cây ôn đới (sa mu, pơ mu), các loài thú có lông dày (gấu, chồn ...). Ở vùng đồng bằng vào mùa đông trồng được cả rau ôn đới.

b. Phần lãnh thổ phía Nam (từ dãy Bạch Mã trở vào)

- Đặc trưng: thiên nhiên mang sắc thái vùng khí hậu cận xích đạo gió mùa.
- Khí hậu:
 - + Nền nhiệt độ thiên về khí hậu xích đạo, nóng quanh năm, nhiệt độ trung bình năm trên 25°C , không có tháng nào $<20^{\circ}\text{C}$.
 - + Biên độ nhiệt năm nhỏ.
 - + Có một mùa mưa và một mùa khô sâu sắc.
- Cảnh quan thiên nhiên:
 - + Tiêu biểu là đới rừng cận xích đạo gió mùa.
 - + Thành phần động - thực vật phần lớn thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới. Thực vật: nhiều loài cây chịu hạn, rụng lá vào mùa khô, có rừng thưa nhiệt đới khô. Động vật: nhiều loài thú lớn như voi, hổ, báo, bò rừng ... Vùng đầm lầy có trăn, rắn, cá sấu...

2. Thiên nhiên phân hóa theo Đông – Tây

Từ Đông sang Tây, thiên nhiên nước ta có 3 dải:

a. Vùng biển và thềm lục địa

- Diện tích lớn gấp 3 lần diện tích đất liền.
- Độ nông – sâu, rộng – hẹp của thềm lục địa có sự thay đổi theo từng đoạn bờ biển do ảnh hưởng của vùng núi và đồng bằng liền kề.
- Thiên nhiên vùng biển đa dạng, giàu có, tiêu biểu cho thiên nhiên vùng biển nhiệt đới gió mùa.

b. Vùng đồng bằng ven biển

- Đồng bằng Bắc Bộ và Đồng bằng Nam Bộ mở rộng, bãi triều thấp phẳng, thềm lục địa rộng, nông; thiên nhiên trù phú, xanh tươi, thay đổi theo mùa.
- Dải đồng bằng ven biển Trung Bộ hẹp ngang, bị chia cắt thành những đồng bằng nhỏ, bờ biển khúc khuỷu với thềm lục địa thu hẹp, tiếp giáp vùng biển sâu; các dạng địa hình bồi tụ, mài mòn xen kẽ nhau, các cồn cát, đầm phá khá phổ biến; thiên nhiên khắc nghiệt, đất đai kém màu mỡ, nhưng giàu tiềm năng du lịch, thuận lợi phát triển kinh tế biển.

c. Vùng đồi núi

- Có sự khác nhau giữa vùng núi Đông Bắc và vùng núi Tây Bắc:
 - + Đông Bắc: thiên nhiên mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa.
 - + Tây Bắc: Vùng núi thấp phía nam Tây Bắc có cảnh quan thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.

Vùng núi cao Tây Bắc thiên nhiên giống vùng ôn đới.

- Có sự khác nhau giữa vùng núi Đông Trường Sơn và Tây Nguyên:

- + Khi sườn Đông Trường Sơn là mùa mưa vào thu đông, thì Tây Nguyên lại là mùa khô.
- + Ngược lại, khi Tây Nguyên là mùa mưa thì sườn Đông Trường Sơn lại có gió Tây khô nóng.

3. Thiên nhiên phân hóa theo độ cao

Thiên nhiên nước ta có 3 đai cao:

	Đai nhiệt đới gió mùa	Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi	Đai ôn đới gió mùa trên núi
Độ cao	- M.Bắc: dưới 600 - 700m - M.Nam: dưới 900 - 1000m	- M.Bắc: từ 600 - 700m đến 2600m - M.Nam: từ 900 - 1000m đến 2600m	Trên 2600m (chỉ có ở Hoàng Liên Sơn).
Khí hậu	- Khí hậu mang tính nhiệt đới rõ rệt, mùa hạ nóng. - Độ ẩm thay đổi tùy nơi.	Khí hậu mát mẻ, mưa nhiều hơn, độ ẩm tăng.	Khí hậu lạnh, quanh năm nhiệt độ dưới 15°C, mùa đông xuống dưới 5°C.
Thổ nhưỡng (đất)	Có 2 nhóm đất: - Đất đồng bằng: phù sa,... - Đất vùng đồi núi: feralit,...	Có 2 nhóm đất: - Đất feralit có mùn. - Đất mùn.	Chủ yếu là đất mùn thô.
Sinh vật	Gồm các hệ sinh thái rừng nhiệt đới như: - Rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh. - Rừng nhiệt đới gió mùa. - Rừng trên các loại thổ nhưỡng đặc biệt: rừng trên đá vôi; rừng trên đất mặn, rừng trên đất phèn, xavan, cây bụi gai trên đất cát.	- Độ cao từ 700m - 1700m: rừng cận nhiệt đới lá rộng và lá kim, các loại thú có lông dày. - Độ cao trên 1700m: rừng sinh trưởng kém, ít loài, rêu, địa y phủ kín thân, cành cây, có nhiều loài cây ôn đới và các loài chim di cư.	Các loài thực vật ôn đới như đỗ quyên, lãnh sam, thiết sam.

4. Các miền địa lí tự nhiên

a. Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ

- **Ranh giới:** Ranh giới phía tây - tây nam của miền dọc theo tả ngạn sông Hồng và rìa phía tây, tây nam đồng bằng Bắc Bộ.

- **Đặc điểm tự nhiên:**

- + Địa hình: Đồi núi thấp chiếm ưu thế, các dãy núi hướng vòng cung, thung lũng sông lớn, đồng bằng mở rộng.
- + Khí hậu: Gió mùa Đông Bắc hoạt động mạnh, tạo nên một mùa đông lạnh.
- + Khoáng sản: giàu than, đá vôi, thiếc, chì kẽm, có bể dầu khí Sông Hồng.
- + Sinh vật: nhiều loài xứ lạnh. Cảnh quan thiên nhiên thay đổi theo mùa.
- + Tài nguyên biển: địa hình bờ biển đa dạng, nơi thấp phẳng, nơi nhiều vịnh, đảo, quần đảo, vùng biển có đáy nông nhưng vẫn có vịnh nước sâu, thuận lợi cho phát triển kinh tế biển.

- **Khó khăn:** thời tiết, khí hậu và dòng chảy sông ngòi thất thường, không ổn định=> trở ngại cho sử dụng tự nhiên

b. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ

- **Ranh giới:** từ hữu ngạn sông Hồng tới dãy núi Bạch Mã.

- **Đặc điểm tự nhiên:**

+ Địa hình: cao với đủ ba đai cao, các dãy núi xen kẽ các thung lũng sông theo hướng tây bắc – đông nam, dải đồng bằng thu hẹp. Địa hình núi chiếm ưu thế, nhiều sơn nguyên, cao nguyên, lòng chảo,... thuận lợi cho phát triển chăn nuôi đại gia súc, trồng cây công nghiệp, phát triển nông – lâm kết hợp.

+ Khí hậu: ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc giảm sút (bớt lạnh), tính chất nhiệt đới tăng dần.

+ Khoáng sản: thiếc, sắt, crôm, titan, apatit, vật liệu xây dựng.

+ Sinh vật: rừng tương đối nhiều, có các thành phần thực vật phương Nam.

+ Tài nguyên biển: có nhiều cồn cát, đầm phá, nhiều bãi tắm đẹp, nhiều nơi có thể xây dựng cảng biển.

- **Khó khăn:** bão, lũ, trượt lở đất, hạn hán thường xảy ra trong năm.

c. Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ

- **Ranh giới:** từ dãy núi Bạch Mã trở vào Nam.

- **Đặc điểm tự nhiên:**

+ Địa hình: gồm các khối núi cổ, các sơn nguyên, cao nguyên badan, đồng bằng châu thổ sông lớn ở Nam Bộ và đồng bằng nhỏ hẹp ven biển Nam Trung Bộ. Có sự tương phản về địa hình giữa 2 sườn Đông - Tây của dãy Trường Sơn Nam.

+ Khí hậu: cận xích đạo gió mùa, nền nhiệt cao, biên độ nhiệt nhỏ và có 2 mùa mưa và khô rõ rệt. Có sự tương phản về khí hậu giữa 2 sườn Đông - Tây của dãy Trường Sơn Nam.

+ Khoáng sản: dầu khí trữ lượng lớn (ở thềm lục địa), bôxít nhiều (ở Tây Nguyên).

+ Sinh vật: Rừng cây họ Dầu với các loài thú lớn như voi, hổ, bò rừng, trâu rừng ...

Rừng ngập mặn với các loài trăn, rắn, cá sấu đầm lầy, các loài chim....

Dưới nước nhiều cá, tôm.

+ Tài nguyên biển: Bờ biển có nhiều vịnh biển → phát triển giao thông đường biển. Giàu khoáng sản (dầu khí) và tiềm năng du lịch.

- **Khó khăn:** Xói mòn, rửa trôi đất, lũ lụt vào mùa mưa; hạn hán vào mùa khô.

BÀI 13. THỰC HÀNH: ĐỌC BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH,

ĐIỀN VÀO LƯỚI ĐỒ TRỌNG MỘT SỐ DÃY NÚI VÀ ĐỈNH NÚI

1. Bài tập 1

Xác định vị trí của các dãy núi và cao nguyên, các đỉnh núi, các dòng sông trên bản đồ tự nhiên Việt Nam (hoặc trong Atlas Địa lý Việt Nam).

	Miền Bắc và Đông Bắc Bộ	Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ	Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ
Các dãy núi	- Các cánh cung: Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều (Đông Bắc). - Hoàng Liên Sơn (Tây Bắc). - Hoàng Sơn, Bạch Mã, Trường Sơn Bắc (Bắc Trung Bộ).	- Trường Sơn Nam.	
Các cao nguyên đá vôi và cao nguyên badan		- Tả Phình, (Lào Cai) - Sín Chải (Lai Châu) - Sơn La, Mộc Châu (Sơn La).	- Đắk Lắk (Đắk Lắk). - Plâycu (Gia Lai). - Mơ Nông (Đắk Nông) - Di Linh (Lâm Đồng).

Các đỉnh núi	- Tây Côn Lĩnh: 2419m (Hà Giang).	- Phan-xi-păng: 3143m (Lào Cai). - Khoan La San (Điện Biên). - Pu Hoạt: 2452m và Pu Xai Lai Leng: 2711m (Nghệ An). - Rào Cỏ: 2186m và Hoàng Sơn: 1046 m (Hà Tĩnh). - Bạch Mã: 1444m (Thừa Thiên-Huế).	- Ngọc Linh: 2598m (Quảng Nam). - Chư Yang Sin: 2405m và Lang Biang: 2153m (Lâm Đồng).
Các dòng sông.	- Sông Hồng (Việt Bắc & Đồng bằng Bắc Bộ). - Sông Chảy, sông Lô (Việt Bắc). - Sông Thái Bình (Đông Bắc & Đồng bằng Bắc Bộ).	- Sông Đà (Tây Bắc) - Sông Mã, sông Cả (Bắc Trung Bộ). - Sông Hương (Bắc Trung Bộ).	- Sông Thu Bồn, sông Trà Khúc, sông Đà Rằng (Đồng bằng ven biển Nam Trung Bộ). - Sông Đồng Nai (Đông Nam Bộ). - Sông Tiền, sông Hậu (Tây Nam Bộ).

2. Bài tập 2

a. Học sinh vẽ lược đồ trống Việt Nam

A1	B1	C1	D1	E1
A2	B2	C2	D2	E2
A3	B3	C3	D3	E3
A4	B4	C4	D4	E4
A5	B5	C5	D5	E5
A6	B6	C6	D6	E6
A7	B7	C7	D7	E7
A8	B8	C8	D8	E8

b. Điền vào lược đồ trống:

- Các cánh cung: Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều.
- Các dãy núi: Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam, Hoàng Sơn, Bạch Mã.
- Các đỉnh núi: Tây Côn Lĩnh, Phan-xi-păng, Ngọc Linh, Chư Yang Sin.

VẤN ĐỀ SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TỰ NHIÊN

BÀI 14. SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên sinh vật

a. Tài nguyên rừng

*** Suy giảm và hiện trạng**

- Tổng diện tích rừng, diện tích rừng tự nhiên và độ che phủ rừng giai đoạn đầu giảm nhưng sau đó tăng lên. Đặc biệt rừng trồng gần đây tăng khá nhanh.
- Tài nguyên rừng bị suy thoái, chất lượng rừng chưa phục hồi, phần lớn là rừng nghèo, rừng non mới phục hồi và rừng trồng chưa khai thác được.

*** Nguyên nhân**

- Do khai thác quá mức.
- Do chiến tranh, cháy rừng, phá rừng,...
- Gần đây tăng là do đẩy mạnh trồng rừng, khai thác và bảo vệ hợp lí hơn.

***Biện pháp**

- Nâng cao độ che phủ
- Bảo vệ và phát triển từng loại rừng theo nguyên tắc:
 - + *Đối với rừng phòng hộ*: bảo vệ, nuôi dưỡng, trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc.
 - + *Đối với rừng đặc dụng*: bảo vệ cảnh quan, đa dạng sinh vật của các vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên.
 - + *Đối với rừng sản xuất*: duy trì, phát triển diện tích, chất lượng, hoàn cảnh rừng, độ phì và chất lượng đất rừng.
- Triển khai Luật bảo vệ và phát triển rừng, giao quyền sử dụng đất và bảo vệ rừng cho người dân.
- Trồng mới 5 triệu ha rừng.

b. Đa dạng sinh học

*** Suy giảm và hiện trạng**

- Sinh vật tự nhiên nước ta rất đa dạng nhưng đang bị suy giảm: nhiều loài bị mất dần, nhiều loài có nguy cơ tuyệt chủng và đã tuyệt chủng.
- Diện tích rừng tự nhiên bị thu hẹp, làm nghèo đi tính đa dạng của sinh vật.
- Sinh vật dưới nước, nhất là hải sản bị giảm sút rõ rệt.

*** Nguyên nhân suy giảm**

- Khai thác quá mức.
- Rừng bị thu hẹp, sinh vật mất nơi cư trú.
- Ô nhiễm môi trường và mất cân bằng sinh thái đe dọa sự sống của sinh vật.

***Biện pháp**

- Xây dựng và mở rộng hệ thống vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên.
- Ban hành sách đỏ VN.
- Quy định việc khai thác cụ thể với từng loài.

2. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất

a. Hiện trạng sử dụng

- Đất có rừng không nhiều.
- Đất nông nghiệp ít, bình quân đất nông nghiệp/người thấp.
- Đất chưa sử dụng ở đồng bằng còn ít, khả năng mở rộng không nhiều; ở đồi núi còn khá nhiều và đang bị thoái hóa, việc khai hoang cần phải hết sức thận trọng.

- Đất trồng đồi núi trọc giảm mạnh nhưng đất bị suy thoái vẫn còn rất lớn.

b. Bảo vệ tài nguyên đất

- *Đối với vùng đồi núi:*

+ Áp dụng tổng thể các biện pháp thủy lợi và canh tác như làm ruộng bậc thang, đào hồ vẫy cá, trồng cây theo băng để hạn chế xói mòn.

+ Cải tạo đất hoang, đồi núi trọc bằng các biện pháp nông - lâm kết hợp.

+ Bảo vệ rừng và đất rừng, định canh, định cư cho dân miền núi.

- *Đối với đất nông nghiệp:*

+ Quản lý chặt chẽ và có kế hoạch mở rộng diện tích đất nông nghiệp.

+ Thâm canh, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, canh tác hợp lý, chống bạc màu, gầy, nhiễm mặn, nhiễm phèn.

+ Bón phân cải tạo đất thích hợp.

+ Chống ô nhiễm đất.

3. Sử dụng và bảo vệ các tài nguyên khác

*** Tài nguyên nước**

- Hiện trạng:

+ Ngập lụt vào mùa mưa, thiếu nước vào mùa khô.

+ Ô nhiễm nước.

- Biện pháp: Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, đảm bảo cân bằng nước, phòng chống ô nhiễm nước.

*** Tài nguyên khoáng sản**

- Quản lý chặt chẽ việc khai thác.

- Tránh lãng phí tài nguyên.

- Tránh ô nhiễm môi trường.

*** Tài nguyên du lịch**

- Bảo tồn và tôn tạo giá trị tài nguyên du lịch.

- Bảo vệ cảnh quan du lịch khỏi bị ô nhiễm.

- Phát triển du lịch sinh thái.

*** Tài nguyên khí hậu, tài nguyên biển, ...** khai thác, sử dụng hợp lý và bền vững.

Bài 15. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

1. Bảo vệ môi trường

- *Hiện trạng:*

+ Mất cân bằng sinh thái môi trường: gia tăng thiên tai, thời tiết, khí hậu biến đổi bất thường

+ Ô nhiễm môi trường: nước, không khí, đất bị ô nhiễm nghiêm trọng, đặc biệt ở các thành phố lớn, các khu công nghiệp, các khu đông dân cư, một số vùng cửa sông ven biển.

- *Phương hướng:*

+ Sử dụng tài nguyên hợp lý, lâu bền.

+ Đảm bảo chất lượng môi trường.

2. Một số thiên tai chủ yếu và biện pháp phòng chống

Loại thiên tai	Thời gian xảy ra	Nơi xảy ra	Hậu quả	Biện pháp phòng chống
Bão	Tháng 6 → 12, có khi sớm hoặc muộn	Chủ yếu ở vùng biển và ven biển miền Bắc	Mưa to, gió lớn, sóng lớn gây lũ lụt, lật úp tàu thuyền, ngập mặn, tàn phá các công trình,	- Làm tốt công tác dự báo. - Củng cố đê biển. - Đưa tàu thuyền về nơi

	hơn.	và miền Trung.	hoạt động sản xuất và đời sống nhân dân.	trú ẩn. - Sơ tán dân. - Chống lụt, úng ở đồng bằng; chống lũ, xói mòn đất ở miền núi.
Ngập lụt	Mùa mưa	Chủ yếu ở các vùng đồng bằng	Gây mất mùa, thiệt hại cho sản xuất và đời sống.	Xây dựng các công trình thoát lũ và ngăn thủy triều.
Lũ quét	Tháng 6→10 ở miền Bắc, tháng 5→12 ở miền Trung	Lưu vực các sông suối miền núi	Hậu quả nghiêm trọng, thiệt hại lớn cho sản xuất, đời sống, môi trường.	- Quy hoạch dân cư xa nơi có thể xảy ra lũ quét. - Quản lí sử dụng đất đai hợp lí. - Làm thủy lợi. - Trồng và bảo vệ rừng. - Có biện pháp kĩ thuật nông nghiệp trên đất dốc.
Hạn hán	Mùa khô	Xảy ra ở nhiều nơi (những vùng khuất gió, ít mưa)	- Thiệt hại sản xuất nông nghiệp,... và trở ngại sinh hoạt. - Tăng nguy cơ cháy rừng.	- Xây dựng các công trình thủy lợi hợp lí. - Dự báo và phòng chống cháy rừng.

*** Các thiên tai khác:** động đất, lở, mưa đá, sương muối,...

3. Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường.

- Duy trì các hệ sinh thái, các quá trình sinh thái chủ yếu có ý nghĩa quyết định đến đời sống con người.
- Đảm bảo sự giàu có của đất nước về vốn gen, các loài nuôi trồng, các loài hoang dại.
- Đảm bảo việc sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, điều khiển việc sử dụng trong giới hạn có thể phục hồi được.
- Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu về đời sống con người.
- Phấn đấu đạt tới trạng thái ổn định dân số ở mức cân bằng với khả năng sử dụng hợp lý các tài nguyên thiên nhiên.
- Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, kiểm soát và cải thiện môi trường.

ĐỊA LÍ DÂN CƯ

BÀI 16. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ NƯỚC TA

1. Đông dân, có nhiều thành phần dân tộc

a. Dân số đông

- Số dân: 91,7 triệu người (2015), đứng thứ 3 khu vực Đông Nam Á, thứ 13 thế giới
- Ảnh hưởng
 - + *Thuận lợi:*
 - . Nguồn lao động dồi dào
 - . Thị trường tiêu thụ lớn
 - + *Khó khăn:*
 - . Trở ngại cho phát triển kinh tế.
 - . Khó nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

b. Nhiều dân tộc

- Nhiều dân tộc: 54 dân tộc, chủ yếu người Kinh.
- Phân bố: khắp cả nước và hơn 3 triệu Việt kiều ở nước ngoài
- Ảnh hưởng
 - + *Thuận lợi*:
 - . Đa dạng về bản sắc văn hóa.
 - . Có sự đoàn kết giữa các dân tộc, phát huy truyền thống tạo nên sức mạnh phát triển kinh tế, xây dựng đất nước.
 - + *Khó khăn*:
 - . Trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng còn chênh lệch.
 - . Mức sống của một bộ phận dân tộc ít người còn thấp.

2. Dân số còn tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ

a. Gia tăng dân số còn nhanh

- Trước đây dân số tăng nhanh, đặc biệt vào nửa cuối TK 20, gần đây tỷ lệ tăng dân số có giảm nhưng vẫn còn cao.
- Hậu quả: gây sức ép rất lớn lên các mặt:
 - + Kinh tế phát triển chậm.
 - + Chất lượng cuộc sống chậm được nâng cao, tỷ lệ thiếu việc làm và thất nghiệp lớn.
 - + Tài nguyên thiên nhiên và môi trường bị suy giảm, ô nhiễm.
- Biện pháp: giảm tỷ lệ sinh thông qua việc thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.

b. Cơ cấu dân số trẻ

- Cơ cấu dân số trẻ, nhưng đang có xu hướng già đi.
- Ảnh hưởng của cơ cấu dân số trẻ:
 - + *Thuận lợi*: Nguồn lao động dồi dào, lao động bổ sung hàng năm lớn.
 - + *Khó khăn*: Gánh nặng phụ thuộc của nền kinh tế lớn.

3. Phân bố dân cư chưa hợp lí

- Mật độ dân số: 254 người/km² (2006), phân bố không đều.

a. Giữa đồng bằng với trung du, miền núi

- + Đồng bằng: 1/4 diện tích, khoảng 75% dân số, mật độ dân số cao, ĐBSH cao nhất, 1225 người/km², gấp 5 lần cả nước.
- + Miền núi: 3/4 diện tích, chiếm 25% dân số, mật độ dân số thấp, Tây Nguyên 89 người/km².

b. Giữa thành thị với nông thôn

- + Nông thôn: 73,1%, có xu hướng giảm.
- + Thành thị: 26,9%, có xu hướng tăng.
- * **Nguyên nhân**: ĐKTN, KTXH, lịch sử khai thác lãnh thổ.

* **Ảnh hưởng**:

- Gây lãng phí trong sử dụng lao động, nơi thừa, nơi thiếu.
- Gây khó khăn cho khai thác tài nguyên, nơi bị khai thác quá mức, nơi thiếu nhân lực khai thác.

- * **Biện pháp**: Phân bố lại dân cư và lao động trong cả nước.

4. Chiến lược phát triển dân số hợp lý và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động nước ta

- Kiểm chế gia tăng dân số bằng chính sách, pháp luật về dân số và kế hoạch hóa gia đình.
- Xây dựng chính sách chuyển cư hợp lí.
- Chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị hợp lí.
- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.
- Đầu tư phát triển công nghiệp ở trung du, miền núi và nông thôn.

BÀI 17. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

1. Nguồn lao động

a. Số lượng

- Dân số hoạt động kinh tế chiếm hơn 1/2 tổng số dân cả nước.
- Gia tăng hơn 1 triệu lao động /năm.

b. Chất lượng

- Cần cù, sáng tạo, giàu kinh nghiệm và truyền thống (trong nông – lâm - ngư và tiểu thủ công nghiệp).
- Chất lượng lao động ngày càng được nâng lên.
- Lao động có trình độ cao còn ít, đặc biệt là đội ngũ cán bộ quản lí, công nhân kĩ thuật lành nghề.

2. Cơ cấu lao động

a. Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế

- Tỉ trọng lao động trong KVI giảm
- Tỉ trọng lao động trong KVII và III tăng

b. Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế

- Tỉ trọng lao động khu vực Nhà nước trước năm 2004 tăng, sau đó giảm
- Tỉ trọng lao động khu vực ngoài Nhà nước giảm, gần đây tăng nhẹ
- Tỉ trọng lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng

c. Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn

- Tỉ trọng lao động nông thôn giảm
- Tỉ trọng lao động thành thị tăng

3. Vấn đề việc làm và hướng giải quyết việc làm

a. Vấn đề việc làm

- Mỗi năm có thêm 1 triệu việc làm mới.
- Tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn gay gắt. Thất nghiệp chủ yếu ở thành thị và thiếu việc làm chủ yếu ở nông thôn.

b. Hướng giải quyết

- Phân bố lại dân cư và lao động.
- Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khỏe sinh sản.
- Đa dạng hóa ngành nghề, chú ý các ngành dịch vụ.
- Tăng cường hợp tác và liên kết để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng xuất khẩu.
- Nâng cao chất lượng lao động.
- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

BÀI 18. ĐÔ THỊ HÓA

1. Đặc điểm

a. Quá trình đô thị hoá nước ta diễn ra chậm, trình độ đô thị hóa thấp

b. Tỷ lệ dân thành thị ngày càng tăng

c. Đô thị nước ta phân bố không đều giữa các vùng

2. Mạng lưới đô thị

- Dựa vào số dân, mật độ dân số, tỷ lệ phi nông nghiệp, nước ta có 6 loại đô thị: loại đặc biệt, loại 1,2,3,4,5.
- Dựa vào cấp quản lí, nước ta có 2 loại: đô thị trực thuộc trung ương và đô thị trực thuộc tỉnh.

3. Ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển kinh tế- xã hội

a. Tích cực

- Thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- Đóng góp nhiều vào GDP, ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

- b. Tiêu cực***

- BÀI 19. THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH SỰ PHÂN HÓA VỀ THU NHẬP BÌNH QUÂN THEO ĐẦU NGƯỜI GIỮA CÁC VÙNG**

[illegible]

1. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

- Xu hướng chuyển dịch nhìn chung là tích cực, đúng hướng, phù hợp với yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước:

- + Giảm tỉ trọng ở khu vực I (nông- lâm- ngư nghiệp)
- + Tăng tỉ trọng khu vực II (công nghiệp và xây dựng)
- + Tỉ trọng khu vực III (dịch vụ) khá cao nhưng chưa ổn định.
- Tốc độ chuyển dịch còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước trong tình hình mới.

- **Khu vực I:** Giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngành thủy sản. Trong nông nghiệp (theo nghĩa hẹp) giảm tỉ trọng trồng trọt, tăng tỉ trọng chăn nuôi.

- **Khu vực II:** Chuyển đổi cơ cấu ngành sản xuất, đa dạng hoá sản phẩm để phù hợp với yêu cầu thị trường, tăng hiệu quả đầu tư.

- + Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác, tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.

- + Trong từng ngành, giảm tỉ trọng sản phẩm chất lượng thấp và trung bình, tăng tỉ trọng sản phẩm cao cấp, có chất lượng và cạnh tranh được về giá cả.

- **Khu vực III:** Có sự tăng trưởng ở một số mặt, nhất là kết cấu hạ tầng kinh tế và phát triển đô thị. Nhiều loại hình dịch vụ ra đời: viễn thông, tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ,...đóng góp không nhỏ vào tăng trưởng kinh tế.

- **Thành phần kinh tế Nhà nước** giảm tỉ trọng nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo, các lĩnh vực kinh tế then chốt vẫn do Nhà nước quản lí.

- **Thành phần kinh tế ngoài Nhà nước** giảm tỉ trọng nhưng vẫn chiếm cao nhất. Trong đó tỉ trọng của KT tập thể và cá thể giảm; KT tư nhân tăng.

- **Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài** tăng nhanh, đặc biệt từ khi nước ta gia nhập WTO.

3. Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế

* **Trong nông nghiệp:** hình thành các vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp.

* **Trong công nghiệp:** hình thành các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất có quy mô lớn.

* **Có sự phân hoá sản xuất giữa các vùng:**

- Đông Nam Bộ: phát triển công nghiệp mạnh nhất, ...

- Đồng bằng sông Cửu Long: vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm.

* **Cả nước đã hình thành 3 vùng kinh tế trọng điểm:**

- Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc

- Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

- Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP BÀI 21. ĐẶC ĐIỂM NỀN NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA

1. Nền nông nghiệp nhiệt đới

a. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên cho phép nước ta phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới

* **Thuận lợi:**

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có sự phân hóa rất rõ rệt theo Bắc – Nam và theo độ cao địa hình => ảnh hưởng đến cơ cấu mùa vụ và cơ cấu sản phẩm nông nghiệp.

- Địa hình và đất trồng có sự phân hóa, cho phép áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng:

+ Trung du và miền núi có thể mạnh cây lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn.

+ Đồng bằng có thể mạnh cây ngắn ngày, thâm canh, tăng vụ và nuôi trồng thủy sản.

* **Khó khăn:**

Thiên tai; sâu bệnh, dịch bệnh,... → tăng tính bấp bênh của nông nghiệp.

b. Nước ta đang khai thác ngày càng có hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt đới

- Các tập đoàn cây, con được phân bố phù hợp hơn với các vùng sinh thái nông nghiệp.

- Cơ cấu mùa vụ có nhiều thay đổi tích cực với các giống cây trồng ngắn ngày, chịu được sâu bệnh và có thể thu hoạch trước mùa bão, lụt, hạn hán.

- Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn nhờ đẩy mạnh hoạt động vận tải, chế biến và bảo quản nông sản. Trao đổi nông sản giữa các vùng ngày càng mở rộng và có hiệu quả.

- Đẩy mạnh sản xuất nông sản xuất khẩu.

2. Phát triển nền nông nghiệp hiện đại sản xuất hàng hoá góp phần nâng cao hiệu quả của nông nghiệp nhiệt đới

- Nền nông nghiệp nước ta hiện nay tồn tại song song nền nông nghiệp tự cấp tự túc, sản xuất theo lối cổ truyền và nền nông nghiệp hàng hoá. Xu hướng chuyển nền nông nghiệp tự cấp tự túc sang nền nông nghiệp hàng hoá.

- Đặc điểm chính của nền nông nghiệp cổ truyền và nền nông nghiệp hàng hoá:

	<i>Nền nông nghiệp cổ truyền</i>	<i>Nền nông nghiệp hàng hoá</i>
Mục đích	Phần lớn sản phẩm để tiêu dùng tại chỗ.	Người nông dân quan tâm nhiều đến thị trường, sản xuất ra nhiều nông sản và thu nhiều lợi nhuận.
Quy mô	Nhỏ	Lớn
Trang thiết bị	Công cụ thủ công, sử dụng nhiều sức người.	Sử dụng nhiều máy móc hiện đại, vật tư nông nghiệp, công nghệ mới.
Hướng chuyên môn hoá	Mỗi địa phương đều sản xuất nhiều loại sản phẩm.	Sản xuất hàng hoá, chuyên môn hoá. Liên kết nông nghiệp - công nghiệp chế biến - dịch vụ nông nghiệp
Hiệu quả	Năng suất lao động thấp.	Năng suất lao động cao.
Phân bố	Phổ biến ở nhiều vùng lãnh thổ nước ta.	Những vùng có truyền thống sản xuất hàng hoá, gần các trục giao thông và các thành phố lớn.

BÀI 22. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

1. Ngành trồng trọt

a. Sản xuất lương thực

*** Vai trò:**

- Đảm bảo lương thực cho hơn 80 triệu dân
- Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi.
- Là nguồn hàng cho xuất khẩu.
- Đảm bảo an ninh lương thực là cơ sở đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp.

*** Điều kiện cho sản xuất lương thực**

- Thuận lợi:

- + Điều kiện tự nhiên: đất, nước, khí hậu,...
- + Điều kiện kinh tế xã hội: dân cư, lao động, thị trường...

- Khó khăn: thiên tai, sâu bệnh, ...

*** Tình hình sản xuất lương thực:**

- Diện tích gieo trồng lúa từ năm 2000 – 2015 có biến động, nhìn chung tăng, đạt 7,8 triệu ha (2015).
- Năng suất tăng mạnh, đạt 5,8 tấn/ha (2015) nhờ áp dụng các biện pháp thâm canh.
- Sản lượng lúa tăng nhanh, đạt 45,2 triệu tấn (2015). Ngoài ra còn có 5,3 triệu tấn ngô (2015).
- Bình quân lương thực có hạt theo đầu người khá cao, đạt trên 550,6 kg/người (2015).
- Phân bố: ĐBSCL là vùng sản xuất lương thực lớn nhất nước, chiếm trên 50% diện tích và sản lượng lúa cả nước. ĐBSH lớn thứ hai và có năng suất lớn nhất cả nước.

b. Sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả

*** Cây công nghiệp**

- Điều kiện phát triển:

Thuận lợi:

- + Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với lượng nhiệt cao, độ ẩm lớn.
- + Đất feralit ở miền núi thích hợp với cây CN lâu năm, đất phù sa ở đồng bằng trồng được cây CN hàng năm. Nhiều nơi có thể phát triển vùng cây công nghiệp tập trung.
- + Nguồn lao động dồi dào
- + Công nghiệp chế biến ngày càng phát triển.
- + Nhu cầu của thị trường còn rất lớn.
- + Luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm.

Khó khăn:

- + Thị trường thế giới có nhiều biến động.
- + Sản phẩm chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường khó tính.

- Tình hình sản xuất và phân bố:

- + Chủ yếu là cây công nghiệp nhiệt đới, ngoài ra có các cây nguồn gốc cận nhiệt.
- + Diện tích: 2,8 triệu ha (2015), trong đó 2,1 triệu ha là cây công nghiệp lâu năm.
- + Cây công nghiệp lâu năm: chủ yếu là cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, dừa, chè; xuất khẩu hàng đầu thế giới về cà phê, điều và hồ tiêu.
 - . Cà phê: trồng chủ yếu ở Tây Nguyên, ngoài ra là Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ,...
 - . Cao su: Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, một số tỉnh Duyên hải miền Trung.
 - . Hồ tiêu: Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Duyên hải miền Trung.
 - . Điều: nhiều nhất ở Đông Nam Bộ.
 - . Chè: Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.
- + Cây công nghiệp hàng năm: chủ yếu là mía, lạc, đậu tương, bông, đay, cói, dâu tằm, thuốc lá.
 - . Mía: chuyên canh ở ĐBSCL, Đông Nam Bộ, Duyên hải miền Trung.

. Lạc: đồng bằng Thanh – Nghệ - Tĩnh, Đông Nam Bộ, Đắc Lắc.

. Đậu tương: Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đắc Lắc, Đồng Tháp

. Đay: ĐBSH

. Cói: Ven biển Ninh Bình, Thanh Hóa

*** Cây ăn quả:**

- Gần đây phát triển mạnh.

- Vùng lớn nhất: Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, TDMNBB (nhất là Bắc Giang)

- Các loại chủ yếu: chuối, cam, xoài, vải thiều, nhãn....

2. Ngành chăn nuôi

*** Đặc điểm và xu hướng phát triển:**

- Tỷ trọng còn nhỏ nhưng đang tăng lên.

- Ngành chăn nuôi tiến mạnh lên sản xuất hàng hoá.

- Chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp.

- Các sản phẩm không qua giết thịt (trứng, sữa) chiếm tỷ trọng ngày càng cao.

*** Điều kiện phát triển:**

- Thuận lợi: cơ sở thức ăn được đảm bảo tốt hơn; dịch vụ giống, thú y có nhiều tiến bộ, ...

- Khó khăn: giống gia súc, gia cầm có năng suất cao còn ít, chất lượng chưa cao, dịch bệnh, hiệu quả chăn nuôi chưa cao, chưa ổn định...

*** Các ngành chăn nuôi chính:**

a. Lợn và gia cầm

- Là nguồn cung cấp thịt chủ yếu.

- Đàn lợn trên 27,8 triệu con (2015), cung cấp trên 3/4 sản lượng thịt.

- Đàn gia cầm tăng mạnh, gần đây có biến động do dịch bệnh.

- Ngành chăn nuôi lợn và gia cầm phát triển mạnh nhất ở ĐBSH, ĐBSCL. Trong đó chăn nuôi gà công nghiệp phát triển mạnh ở các tỉnh giáp các thành phố lớn (Hà Nội, Tp HCM).

b. Gia súc ăn cỏ

- Chủ yếu dựa vào đồng cỏ tự nhiên

- Đàn trâu giảm về số lượng, còn 2,5 triệu con (2015), nuôi nhiều Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

- Đàn bò tăng, giảm không ổn định, còn 5,4 triệu con (2015), nuôi nhiều Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên. Phát triển chăn nuôi bò sữa ở ven các thành phố lớn.

BÀI 23. THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH TRỒNG TRỌT

Bài tập 1

a. Tính tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo từng nhóm cây trồng (lấy năm 1990 = 100%)

(Đơn vị: %)

Năm	Tổng số	Lương thực	Rau đậu	Cây công nghiệp	Cây ăn quả	Cây khác
1990	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1995						
2000						
2005						

b. Nhận xét về mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng và sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt. Sự thay đổi trên phản ánh điều gì trong sản xuất lương thực, thực phẩm và trong việc phát huy thế mạnh của nông nghiệp nhiệt đới?

*** Bảng cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt.**

(Đơn vị: %)

Năm	Tổng số	Lương thực	Rau đậu	Cây công nghiệp	Cây ăn quả	Cây khác
1990	100,0					
1995	100,0					
2000	100,0					
2005	100,0					

*** Nhận xét:**

- Giữa tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu giá trị ngành trồng trọt có mối quan hệ rất chặt chẽ:

+ Cây công nghiệp và cây rau đậu có tốc độ tăng trưởng
....., nên tỷ trọng có xu hướng

+ Cây lương thực, cây ăn quả, cây khác có tốc độ tăng trưởng
....., nên tỷ trọng có xu hướng

- Sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt chứng tỏ:

+

+

Bài tập 2

a. Phân tích xu hướng biến động diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm trong khoảng thời gian từ 1975 đến 2005.

- Tổng diện tích cây công nghiệp

+ Diện tích cây công nghiệp lâu năm

+ Diện tích cây công nghiệp hàng năm

b. Sự thay đổi trong cơ cấu diện tích cây công nghiệp (phân theo cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm) có liên quan như thế nào đến sự thay đổi trong phân bố sản xuất cây công nghiệp?

BẢNG CƠ CẤU DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP

(Đơn vị: %)

Năm	Cây công nghiệp hàng năm	Cây công nghiệp lâu năm
1975		
1980		
1985		
1990		
1995		
2000		
2005		

- Cơ cấu diện tích cây công nghiệp nước ta có sự thay đổi:

+ Tỷ trọng cây công nghiệp hàng năm

+ Tỷ trọng cây công nghiệp lâu năm

- Sự thay đổi trong cơ cấu diện tích cây công nghiệp, đặc biệt là sự tăng tỷ trọng cây công nghiệp lâu năm liên quan rõ nét đến sự thay đổi trong phân bố sản xuất cây công nghiệp

.....

BÀI 24. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP

1. Ngành thủy sản

a. Những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển ngành thủy sản

Điều kiện tự nhiên	
Thuận lợi	Khó khăn
- Bờ biển dài 3260km, vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn. - Nguồn lợi hải sản khá phong phú, nhiều loài có giá trị kinh tế cao. - Có nhiều ngư trường lớn (4 ngư trường trọng điểm...) - Có nhiều bãi triều, đầm phá, rừng ngập mặn thuận lợi cho ngành nuôi trồng thủy sản nước lợ. - Một số hải đảo tập trung nhiều loài hải sản có giá trị kinh tế. - Ven bờ có nhiều đảo, vụng, vịnh hình thành các bãi cho cá đẻ. - Nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ, các ô trũng ở đồng bằng để nuôi thủy sản nước ngọt.	- Thiên tai: bão và các đợt gió mùa Đông Bắc → thiệt hại về người và tài sản, hạn chế số ngày ra khơi. - Môi trường bị suy thoái, suy giảm nguồn lợi hải sản.
Điều kiện kinh tế- xã hội	
Thuận lợi	Khó khăn
- Nhân dân có nhiều kinh nghiệm và truyền thống đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. - Phương tiện tàu thuyền, các ngư cụ được trang bị ngày càng tốt hơn. - Dịch vụ và chế biến thủy sản được mở rộng. - Thị trường tiêu thụ rộng lớn. - Chính sách khuyến ngư của Nhà nước.	- Phương tiện đánh bắt còn chậm đổi mới. - Hệ thống các cảng cá còn chưa đáp ứng được yêu cầu. - Công nghệ chế biến còn nhiều hạn chế.

b. Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản

*** Tình hình phát triển ngành thủy sản**

- Có bước phát triển đột phá, tổng sản lượng đạt 6,5 triệu tấn (2015).

- Sản lượng thủy sản bình quân trên đầu người hiện nay khoảng 49kg/năm.

- Nuôi trồng thủy sản chiếm tỉ trọng ngày càng cao.

*** Khai thác thủy sản**

- Sản lượng khai thác liên tục tăng, năm 2015 đạt 3036,4 nghìn tấn, chủ yếu là cá biển.

- Tất cả các tỉnh giáp biển đều đẩy mạnh đánh bắt hải sản, nhưng các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ có vai trò quan trọng hơn.

- Dẫn đầu sản lượng đánh bắt: Kiên Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận, Cà Mau,...

*** Nuôi trồng thủy sản**

- Sản lượng nuôi trồng liên tục tăng, năm 2015 đạt 3513,3 nghìn tấn.
- Nuôi nhiều loại, nhất là nuôi tôm.
- Nuôi tôm: Phát triển mạnh, kỹ thuật nuôi tôm ngày càng được cải tiến. Nuôi nhiều nhất ở ĐBSCL, đặc biệt các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bến Tre,...
- Nuôi cá nước ngọt: cũng phát triển, nuôi nhiều ở ĐBSCL (cá tra và cá ba sa) và ĐBSH.

2. Lâm nghiệp

a. Ngành lâm nghiệp ở nước ta có vai trò quan trọng về mặt kinh tế và sinh thái

*** Vai trò kinh tế:**

- Cung cấp gỗ và lâm sản cho nhu cầu sản xuất và đời sống.
- Là nguồn sống chủ yếu của đồng bào dân tộc ít người vùng núi.
- Là nguồn hàng xuất khẩu có giá trị.
- Nhiều loại rừng cho giá trị về du lịch.

*** Vai trò sinh thái:**

- Điều hoà không khí
- Chống xói mòn đất.
- Điều hoà dòng chảy sông ngòi, phòng chống lũ lụt, khô hạn, chắn sóng biển, chắn cát bay,...
- Bảo vệ các loài động, thực vật quý hiếm.

b. Phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp

*** Ngành trồng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng**

- Tổng diện tích rừng trồng khoảng 3,7 triệu ha (2015), chủ yếu là rừng nguyên liệu giấy, rừng làm gỗ trụ mỏ, rừng thông nhựa, rừng phòng hộ.
- Hàng năm cả nước trồng khoảng >200 nghìn ha, tuy nhiên cũng mất hàng nghìn ha rừng do chặt phá và bị cháy.

*** Khai thác chế biến gỗ và lâm sản**

- Sản lượng khai thác hàng năm khoảng 8,7 triệu m³ gỗ (2015), hàng trăm triệu cây tre luồng và nứa.
- Các sản phẩm gỗ quan trọng là: gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn, đồ gỗ, gỗ lạng và gỗ dán.
- Cả nước có hơn 400 nhà máy cưa xẻ gỗ và vài nghìn xưởng thủ công.
- Công nghiệp bột giấy phát triển với sự giúp đỡ của Thụy Điển. Lớn nhất là nhà máy giấy Bãi Bằng (Phú Thọ), liên hiệp giấy Tân Mai (Đồng Nai).
- Rừng còn cung cấp gỗ củi và than củi.

BÀI 25. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

1. Các vùng nông nghiệp ở nước ta

Được chia làm 7 vùng: (Atlas)

(Hướng dẫn học: Mỗi vùng HS dựa vào từng trang Atlas để tìm hiểu các đặc điểm về:

- + Điều kiện sinh thái nông nghiệp: địa hình, đất, khí hậu,...
- + Điều kiện kinh tế - xã hội và trình độ thâm canh: dân cư, lao động, trình độ thâm canh, kinh nghiệm sx, CN chế biến, giao thông vận tải,....
- + Các sản phẩm nông nghiệp chuyên môn hoá: cây trồng, vật nuôi, thủy sản.)

2. Những thay đổi trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta

a. Thay đổi theo 2 hướng chính

- Tăng cường chuyên môn hoá sản xuất, phát triển các vùng chuyên canh với qui mô lớn
- Đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp, đa dạng hoá kinh tế ở nông thôn

b. Kinh tế trang trại có bước phát triển mới, thúc đẩy sản xuất nông- lâm- thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá.

- Số lượng trang trại tăng mạnh.
- Nhiều loại hình trang trại.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

BÀI 26. CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Cơ cấu công nghiệp theo ngành

a. Khái niệm: Cơ cấu công nghiệp theo ngành được thể hiện ở tỷ trọng giá trị sản xuất của từng ngành (nhóm ngành) trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp.

b. Đặc điểm

- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta khá đa dạng, gồm 3 nhóm với 29 ngành:
 - + Nhóm công nghiệp khai thác (4 ngành)
 - + Nhóm công nghiệp chế biến (23 ngành)
 - + Nhóm công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước (2 ngành)
- Trong cơ cấu ngành công nghiệp nổi lên một số ngành công nghiệp trọng điểm:
 - + Là những ngành có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội và có tác động mạnh mẽ đến việc phát triển các ngành kinh tế khác.
 - + Gồm 1 số ngành: năng lượng, chế biến lương thực - thực phẩm, dệt - may, hóa chất - phân bón - cao su, CN vật liệu xây dựng, cơ khí - điện tử,...
- Cơ cấu ngành CN có sự chuyển dịch theo hướng: tăng tỷ trọng nhóm ngành CN chế biến, giảm tỷ trọng các nhóm ngành CN khai thác và CN sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.

c. Phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp

- Xây dựng cơ cấu ngành linh hoạt.
- Đẩy mạnh CN trọng điểm (...), các ngành khác điều chỉnh theo nhu cầu thị trường.
- Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ nhằm nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

2. Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ

a. Biểu hiện của sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp

*** Những khu vực có mức độ tập trung công nghiệp cao**

- **Bắc Bộ:** ĐBSH và phụ cận có mức độ tập trung cao nhất cả nước.

Từ Hà Nội, công nghiệp tỏa đi theo các hướng chính:

- + Hải Phòng - Hạ Long - Cẩm Phả: cơ khí, than, vật liệu xây dựng.
- + Đáp Cầu - Bắc Giang: vật liệu xây dựng, phân hóa học.
- + Đông Anh - Thái Nguyên: cơ khí, luyện kim.
- + Việt Trì - Lâm Thao: hóa chất, giấy.
- + Hòa Bình - Sơn La: thủy điện.

+ Nam Định - Ninh Bình - Thanh Hóa: dệt - may, điện, vật liệu xây dựng.

- **Nam Bộ:** hình thành 1 dải công nghiệp với các trung tâm công nghiệp hàng đầu cả nước như TP Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một. Chuyên môn hóa rất đa dạng, nhiều ngành trẻ nhưng phát triển mạnh như khai thác dầu khí, sản xuất điện, phân đạm từ khí.

- **Duyên hải Miền Trung:** Đà Nẵng là trung tâm CN quan trọng nhất, các trung tâm khác như Vinh, Quy Nhơn, Nha Trang,...

*** Những khu vực có mức độ tập trung công nghiệp thấp**

- Trung du miền núi Bắc Bộ.
- Tây Nguyên.

b. Nguyên nhân của sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp

- Những khu vực có mức độ tập trung công nghiệp cao là do có những thuận lợi về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội.
- Những khu vực có mức độ tập trung công nghiệp thấp là do thiếu sự đồng bộ về các điều kiện trên.

3. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế

- Các thành phần kinh tế tham gia hoạt động công nghiệp được mở rộng
- + KV Nhà nước: trung ương và địa phương
- + KV ngoài Nhà nước: tập thể, tư nhân và cá thể
- + KV có vốn đầu tư nước ngoài
- Xu hướng chuyển dịch: giảm mạnh tỉ trọng KV Nhà nước, tăng tỉ trọng KV ngoài Nhà nước, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

BÀI 27. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

1. Công nghiệp năng lượng: gồm 2 phân ngành

a. Công nghiệp khai thác nguyên, nhiên liệu

*** Công nghiệp khai thác than**

- Than nước ta rất phong phú:
- + Than antraxit tập trung ở Quảng Ninh, trữ lượng > 3 tỉ tấn, nhiệt lượng cao
- + Than nâu: ĐBSH, trữ lượng hàng chục tỉ tấn, khó khai thác.
- + Than bùn: có ở nhiều nơi, tập trung ở ĐBSCL, đặc biệt khu vực U Minh.
- Sản lượng khai thác than tăng liên tục, đạt 42,5 triệu tấn (2007)

*** Công nghiệp khai thác dầu khí**

- Trữ lượng: vài tỉ tấn dầu, hàng trăm tỉ m³ khí.
- Tập trung ở các bể trầm tích ngoài thềm lục địa: Cửu Long và Nam Côn Sơn.
- Khai thác từ 1986, sản lượng tăng, giảm không ổn định, đạt 15,9 triệu tấn (2007).
- Công nghiệp lọc - hóa dầu ra đời: Dung Quất (6,5 triệu tấn/năm).
- Khí đốt đang khai thác: Lan Đỏ, Lan Tây → sản xuất điện, phân đạm.

b. Công nghiệp điện lực

- Nhiều tiềm năng để phát triển.
- Sản lượng tăng nhanh, đạt 64,1 tỷ kWh (2007).
- Cơ cấu: trước đây chủ yếu là thủy điện, hiện nay chủ yếu điện từ than và khí.
- Về mạng lưới tải điện, đáng chú ý nhất là đường dây 500 kV từ Hòa Bình đến Phú Lâm

*** Thủy điện**

- Tiềm năng rất lớn, công suất có thể đạt 30 triệu kW, tập trung chủ yếu ở hệ thống sông Hồng, hệ thống sông Đồng Nai.
- Các nhà máy thủy điện:
- + *Đã xây dựng*: Hòa Bình, Yaly, Trị An, Đa Nhim, Thác Bà,...
- + *Đang xây dựng*: Sơn La, ...
- Sản lượng tăng liên tục, đạt khoảng 15,6 tỷ kWh (2005), đường dây 500kV từ Hòa Bình → Phú Lâm.

*** Nhiệt điện**

- Cơ sở năng lượng: *than đá* ở miền Bắc; miền Trung, miền Nam dựa vào *dầu diezen* nhập nội, từ sau 1995 dùng *khí tự nhiên* khai thác được.
- Các nhà máy nhiệt điện: Phả Lại 1 và 2, Uông Bí và Uông Bí mở rộng, Thủ Đức, ...

2. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm

- Là ngành trọng điểm
- Cơ cấu đa dạng
- Nguyên liệu tại chỗ phong phú
- Thị trường tiêu thụ lớn

a. Chế biến sản phẩm trồng trọt

- Xay xát lúa gạo: ĐBSH, ĐBSCL
- Sản xuất đường mía: ĐBSCL, ĐNB
- Chế biến chè, cà phê, thuốc lá: TN, TDMNB

- Chế biến rượu, bia, nước ngọt: TP HCM, HN

- Sản phẩm khác: các thành phố khác

b. Chế biến sản phẩm chăn nuôi

- Sữa và sản phẩm từ sữa

- Thịt và sản phẩm từ thịt

c. Chế biến thủy, hải sản

- Nước mắm

- Muối

- Tôm cá

- Sản phẩm khác

BÀI 28. VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm và vai trò

- Khái niệm: Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là: Sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình, cơ sở sản xuất CN trên một lãnh thổ, nhằm sử dụng hợp lý các nguồn lực sẵn có → đạt hiệu quả cao trong sản xuất.

- Vai trò: rất quan trọng trong công cuộc đổi mới, là công cụ hữu hiệu trong CNH - HĐH.

2. Các hình thức chủ yếu về tổ chức lãnh thổ công nghiệp

a. Điểm CN

*** Đặc điểm**

- Đồng nhất với điểm dân cư

- Gồm 1- 2 xí nghiệp phân bố gần nguồn nguyên, nhiên liệu, với chức năng khai thác hay sơ chế nguyên liệu hoặc ở những vùng nguyên liệu nông sản.

- Không có mối liên hệ sản xuất giữa các xí nghiệp.

*** Hiện trạng**

- Số lượng: nước ta có nhiều điểm CN

- Phân bố: các điểm CN đơn lẻ thường hình thành ở các tỉnh miền núi của Tây Bắc và Tây Nguyên.

b. Khu CN

*** Đặc điểm**

- Mới được hình thành ở nước ta từ những năm 90 của TK XX.

- Do Chính phủ (hoặc cơ quan chức năng được Chính phủ ủy nhiệm) quyết định thành lập.

- Là khu vực có ranh giới xác định, không có dân cư sinh sống, tập trung tương đối nhiều XN chuyên sx CN và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ sx CN.

- Các XN trong KCN được hưởng quy chế riêng, có ưu đãi, có ban quản lý thống nhất.

- Vai trò q/lí Nhà nước thể hiện ở chỗ chỉ quy định những ngành nào được khuyến khích pt, những ngành nào không được phép đặt trong KCN do y/c bảo vệ MT, hay ANQP.

- Ngoài KCN, nước ta còn có các khu chế xuất.

*** Hiện trạng**

- Số lượng KCN ngày càng tăng, khoảng 150 khu (2007). Khoảng 90 khu đã đi vào hoạt động, 60 khu đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng, XD cơ bản.

- Phân loại: gồm KCN, KCX, KCNC

- Phân bố: không đều theo lãnh thổ, tập trung nhất ở ĐNB, sau đó đến ĐBSH, DHMT. Các vùng khác hạn chế hơn.

c. Trung tâm CN

*** Đặc điểm**

- Là khu vực tập trung CN gắn liền với các đô thị vừa và lớn.

- Gồm 1 hay nhiều khu công nghiệp, nhiều xí nghiệp của nhiều ngành khác nhau, có các xí nghiệp hạt nhân hay nòng cốt tạo hướng CMH cho TTCN đó. Bên cạnh đó có các xí nghiệp bổ trợ và phục vụ. Những xí nghiệp này được hình thành dựa trên những lợi thế về tài nguyên khoáng sản, năng lượng, nguyên liệu, nguồn lao động, vị trí thuận lợi.
- Các xí nghiệp có mối liên hệ chặt chẽ về kĩ thuật sản xuất, KT và quy trình công nghệ.

*** Hiện trạng**

- Số lượng: nhiều TTCN đã được hình thành (Atlas)
- Phân loại: 2 cách:
 - + Dựa vào vai trò của TTCN trong sự phân công LĐ theo lãnh thổ, phân thành các nhóm sau:
 - . Các TT có ý nghĩa quốc gia: TP HCM, HN.
 - . Các TT có ý nghĩa vùng: HP, ĐN, CT...
 - . Các TT có ý nghĩa địa phương: Việt Trì, Thái Nguyên, Vinh, Nha Trang,...
 - + Dựa vào giá trị sx CN, phân thành các nhóm sau:
 - . TTCN rất lớn: TP HCM.
 - . TTCN lớn: HN, HP, BH, TDM,...
 - . TTCN trung bình: Việt Trì, ĐN, Nha Trang,...
 - . TTCN nhỏ: Nam Định, Quy Nhơn,...
- Phân bố: không đều theo lãnh thổ, tập trung ở ĐBSH, ĐNB, ĐBSCL, ven biển miền Trung. Các khu vực khác hạn chế.

d. Vùng CN

*** Đặc điểm:**

- Gồm vùng ngành và vùng CN tổng hợp.
- Là vùng lãnh thổ rộng lớn.
- Gồm nhiều điểm công nghiệp, khu công nghiệp và trung tâm công nghiệp có mối liên hệ sản xuất và có những nét tương đồng trong quá trình hình thành CN.
- Có một vài ngành chủ yếu tạo hướng chuyên môn hoá cho vùng.
- Có các ngành phục vụ và bổ trợ.

*** Hiện trạng**

- Số lượng: nước ta có 6 vùng CN
- Phân bố:
 - + Vùng 1: các tỉnh thuộc TDMNBB (trừ QN).
 - + Vùng 2: các tỉnh thuộc ĐBSH và QN.
 - + Vùng 3: các tỉnh từ Quảng Bình đến Ninh Thuận.
 - + Vùng 4: các tỉnh thuộc Tây Nguyên (trừ LD).
 - + Vùng 5: các tỉnh thuộc ĐNB và Bình Thuận, Lâm Đồng.
 - + Vùng 6: các tỉnh thuộc ĐBSCL.

BÀI 29. THỰC HÀNH: NHẬN XÉT VÀ GIẢI THÍCH SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Nhận xét về sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo vùng lãnh thổ của nước ta năm 1996 và năm 2005.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Dựa vào hình 26.2 (hoặc Atlas Địa lí Việt Nam) và kiến thức đã học, hãy giải thích tại sao Đông Nam Bộ là vùng có giá trị sản xuất CN lớn nhất nước ta?

Vì ĐNB có các thế mạnh về:

- Vị trí địa lí.....

- Điều kiện tự nhiên.....

- Điều kiện KT – XH.....

MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

BÀI 30. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

I. Giao thông vận tải

1. Vai trò

- Chuyên chở nguyên vật liệu, sản phẩm phục vụ sx
- Phục vụ nhu cầu đi lại
- Liên kết KT – XH giữa các vùng miền, tạo sự thống nhất của nền KT.
- Phục vụ giao lưu quốc tế.

2. Các ngành giao thông vận tải nước ta

a. Đường ô tô

- Mạng lưới đường ô tô đang được mở rộng, hiện đại hóa và phủ kín các vùng, đang hội nhập với đường bộ của khu vực: đường Xuyên Á.
- Các tuyến đường chính: quốc lộ 1, đường HCM, các tuyến đường ngang...

b. Đường sắt

- Tổng chiều dài: 3143 km.
- Tuyến chính: đường sắt Thống Nhất
- Các tuyến khác: HN – HP, HN – Lào Cai, HN – Thái Nguyên, ...
- Đang xây dựng và nâng cấp các tuyến thuộc đường sắt xuyên Á

c. Đường sông

- Nhiều sông, mới chỉ sử dụng 11000 km vào mục đích giao thông.
- Các tuyến chính:

- + Miền Bắc: hệ thống sông Hồng - Thái Bình
- + Miền Trung: sông Hương, sông Trà Khúc...
- + Miền Nam: hệ thống sông Mê Công - Đồng Nai

d. Đường biển

- Bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh, kín gió, nhiều đảo và quần đảo ven bờ, nằm trên đường hàng hải quốc tế → thuận lợi cho giao thông đường biển.
- Cảng và cụm cảng quan trọng: Hải Phòng, Cái Lân, Đà Nẵng - Liên Chiểu - Chân Mây, Dung Quất, Nha Trang, Sài Gòn - Vũng Tàu - Thị Vải.
- Tuyến ven bờ quan trọng nhất: Hải Phòng - TP HCM, dài 1500 km.
- Đường biển quốc tế: TP HCM - Xingapo, TP HCM - Hồng Kông, Hải Phòng - Hồng Kông,...

e. Đường hàng không

- Là ngành trẻ nhưng phát triển mạnh.
- Nhiều sân bay: 22 sân bay, trong đó 5 sân bay quốc tế.
- Các đầu mối quan trọng: HN, TP HCM, Đà Nẵng.
- Nhiều đường bay quốc tế (...)

g. Đường ống

- Ngày càng phát triển, gắn liền với ngành dầu khí.
- Các tuyến chính:
 - + Vận chuyển xăng dầu: Bãi Cháy - Hạ Long tới các tỉnh ĐBSH
 - + Dẫn khí: từ thềm lục địa vào đất liền.

II. Ngành thông tin liên lạc**1. Vai trò**

- Vận chuyển tin tức nhanh chóng, kịp thời
- Giúp giao lưu KT – XH ở trong nước và quốc tế
- Thông tin liên lạc phát triển giúp phát triển KT, nâng cao đời sống của người dân

2. Bưu chính

- Đặc điểm: tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp.
- Hạn chế: phân bố chưa hợp lý, công nghệ lạc hậu, quy trình nghiệp vụ mang tính thủ công, chưa tương xứng với chuẩn quốc tế, thiếu lao động trình độ cao.
- Phương hướng: cơ giới hóa, tự động hóa, tin học hóa, đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh.

3. Viễn thông*** Tình hình phát triển**

- Tốc độ phát triển nhanh vượt bậc, đón đầu được các thành tựu kỹ thuật hiện đại.
- + Trước đổi mới: thiết bị lạc hậu, dịch vụ nghèo nàn, phạm vi hoạt động hẹp.
- + Hiện nay: tăng trưởng nhanh, phủ sóng hầu hết các xã trên toàn quốc, ứng dụng khoa học - kỹ thuật và công nghệ mới....

*** Mạng lưới viễn thông: đa dạng và không ngừng phát triển**

- Mạng điện thoại: gồm nội hạt, đường dài, cố định và di động
- Mạng phi thoại: nhiều loại hình dịch vụ
- Mạng truyền dẫn: nhiều phương thức

BÀI 31. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, DU LỊCH**1. Thương mại****a. Nội thương**

- Sau Đổi mới cả nước là thị trường thống nhất, hàng hóa phong phú, đa dạng đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân.
- Thu hút nhiều thành phần kinh tế cùng tham gia.
- Có sự thay đổi cơ cấu tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ cả nước:

- + Khu vực ngoài Nhà nước chiếm hơn 2/3 và ngày càng tăng nhanh.
- + Khu vực Nhà nước giảm mạnh tỉ trọng.
- + Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỉ trọng nhỏ nhưng đang tăng khá nhanh.
- Những vùng nội thương phát triển mạnh: ĐNB, ĐBSH, ĐBSCL và các TP lớn như HN, TPHCM.

b. Ngoại thương*** Tình hình chung**

- Thị trường buôn bán mở rộng theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa.
- VN đã trở thành thành viên của WTO, có quan hệ buôn bán với nhiều nước.
- Tổng kim ngạch XNK tăng liên tục, cơ cấu XNK nước ta chủ yếu vẫn nhập siêu nhưng đang tiến dần tới sự cân bằng.

*** Hoạt động xuất khẩu:**

- + Kim ngạch xuất khẩu tăng liên tục.
- + Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu: hàng CN nặng và khoáng sản, hàng CN nhẹ và tiểu thủ CN, hàng nông - lâm - thủy sản. Chủ yếu hàng gia công và hàng nhập nguyên liệu; hàng chế biến hay tinh chế tỉ trọng còn thấp.
- + Thị trường xuất khẩu ngày càng mở rộng, bạn hàng lớn: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc.

*** Hoạt động nhập khẩu:**

- + Kim ngạch nhập khẩu tăng khá nhanh, do phục hồi và phát triển sản xuất, tiêu dùng, phục vụ XK.
- + Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên liệu, tư liệu sản xuất, 1 phần nhỏ là hàng tiêu dùng.
- + Thị trường nhập khẩu chủ yếu: khu vực châu Á - TBD, châu Âu.

2. Du lịch**a. Tài nguyên du lịch (Atlas)***** Tự nhiên**

- Di sản thiên nhiên TG....
- Vườn quốc gia....
- Khu dự trữ sinh quyển TG....
- Hang, động....
- Nước khoáng....
- Du lịch biển....
- Thắng cảnh....

*** Nhân văn**

- Di sản văn hóa TG....
- Di tích lịch sử cách mạng, văn hóa, kiến trúc nghệ thuật....
- Lễ hội truyền thống....
- Làng nghề cổ truyền...

b. Tình hình phát triển và các trung tâm du lịch chủ yếu (Atlas)

- Ra đời từ những năm 60 - thế kỉ 20
- Phát triển nhanh từ đầu thập niên 90 → nay, do chính sách Đổi mới của Nhà nước.
- Số lượt khách (nội địa và quốc tế) tăng.
- Doanh thu du lịch ngày càng tăng.
- Các vùng du lịch: gồm 3 vùng là Bắc Bộ; Bắc Trung Bộ; Nam Trung Bộ và Nam Bộ.
- Các trung tâm du lịch lớn: HN, TP HCM, Huế - Đà Nẵng; các trung tâm quan trọng khác: Hạ Long, Hải Phòng, Nha Trang, Đà Lạt, Cần Thơ...
- Sản phẩm du lịch: văn hóa, sinh thái, biển đảo,...

---HẾT---